

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

---

Tháng 3 năm 2023



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Nguyễn Thanh Hợp  | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)       |
| 2. Bà Phan Lan Anh       | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)     |
| 3. Ông Phùng Hải Phong   | Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)   |
| 4. Ông Nguyễn Ngọc Thiên | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022) |
| 5. Ông Đặng Quang Thành  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)     |
| 6. Ông Nguyễn Quốc Tuấn  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)   |

**Ban Giám đốc và Phụ trách Kế toán**

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Phùng Hải Phong   | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022)   |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Thiên | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022)   |
| 3. Ông Tạ Công Nam       | Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc mỏ đá  |
| 4. Ông Lê Trường Khánh   | Phó Giám đốc  |
| 5. Ông Nguyễn Văn Hải    | Phó Giám đốc  |
| 6. Ông Lưu Tấn Trường    | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2022)                                       |
| 7. Ông Phan Thanh Tân    | Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022, miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2022) |
| 8. Ông Võ Trọng Quý      | Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2022)                                     |
| 9. Bà Trần Thị Mỹ Xuân   | Phụ trách Kế toán (bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2022)                                    |

**Ban Kiểm soát**

- |                             |   |
|-----------------------------|---|
| 1. Ông Phạm Hồng Thanh      | Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022) |
| 2. Bà Đặng Thu Oanh         | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)   |
| 3. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 06 năm 2022)   |
| 4. Bà Lê Thị Thanh Nội      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022) |
| 5. Ông Lê Kim Khanh         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022) |

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này như sau:

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông Phùng Hải Phong   | Giám đốc (Từ ngày 20/05/2022 đến nay)             |
| 2. Ông Nguyễn Ngọc Thiên | Giám đốc (Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 19/05/2022) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Phùng Hải Phong**

**Giám đốc**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 8.517.756.739 đồng. Nếu Công ty trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi phí quản lý kinh doanh sẽ tăng lên 8.517.756.739 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi 8.517.756.739 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Dự phòng phải thu khó đòi sẽ tăng lên 8.517.756.739 đồng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty chưa thực hiện phân bổ đủ chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 4.095.350.262 đồng. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm đi 4.095.350.262 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên 4.095.350.262 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Chỉ tiêu Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình được trình bày trên Bảng cân đối kế toán với giá trị tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 29.452.990.772 đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 33.496.593.862 đồng. Đồng thời Công ty cũng đã trích chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình nêu trên trong năm 2022 với số tiền là 4.043.603.090 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm cũng như giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trên Bảng cân đối kế toán của Công ty đang ghi nhận thấp hơn so với thông báo của cơ quan thuế số tiền 1.518.675.690 đồng. Công ty đang thực hiện đối chiếu để làm rõ chênh lệch này với cơ quan thuế. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính giá trị và đầy đủ đối với khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề đã nêu tại cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và Tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 36.813.782.412 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 29.948.912.595 đồng); lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29.033.397.311 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 15.579.095.492 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Tổng Công ty và các chủ nợ. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã và đang triển khai các kế hoạch kinh doanh về mở rộng mỏ đá Cà Ty, cho thuê mặt bằng Văn phòng Công ty, mặt bằng Nhà máy gạch Phong Niên, tìm kiếm công trình xây lắp và quyết toán công trình thu hồi công nợ. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Như đã thuyết minh tại thuyết minh số IV chính sách kế toán thuế, Công ty hiện đang bị cưỡng chế sử dụng hóa đơn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2023-072-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Phương Liên**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4540-2023-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.596.282.105</b>	<b>104.740.368.530</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>777.362.720</b>	<b>1.101.210.154</b>
1. Tiền	111	V.1	777.362.720	1.101.210.154
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.516.891.804</b>	<b>54.636.243.978</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.693.989.879	28.270.682.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	18.762.013.766	18.951.541.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.969.498.042	8.510.517.784
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.908.609.883)	(1.096.496.977)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>44.454.633.957</b>	<b>49.002.914.398</b>
1. Hàng tồn kho	141		44.454.633.957	49.002.914.398
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>847.393.624</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	847.393.624	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.403.618.114</b>	<b>35.779.396.139</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>842.252.108</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	842.252.108	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.983.899.412</b>	<b>22.027.502.502</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.851.349.412	19.894.952.502
- Nguyên giá	222		49.347.943.274	49.347.943.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.496.593.862)	(29.452.990.772)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.132.550.000	2.132.550.000
- Nguyên giá	228		2.132.550.000	2.132.550.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.577.466.594</b>	<b>13.751.893.637</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	10.577.466.594	13.751.893.637
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>127.999.900.219</b>	<b>140.519.764.669</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>135.420.064.517</b>	<b>135.493.492.990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.410.064.517</b>	<b>134.779.899.702</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	37.307.344.236	37.490.359.696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	30.036.089.042	26.927.112.814
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.873.646.261	10.824.298.696
4. Phải trả người lao động	314		6.284.252.333	6.724.868.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.003.040.482	541.159.903
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.090.908	57.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	13.430.802.778	14.054.190.984
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	35.445.798.477	38.160.909.500
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.000.000</b>	<b>713.593.288</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	703.593.288
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(7.420.164.298)</b>	<b>5.026.271.679</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>(7.420.164.298)</b>	<b>5.026.271.679</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.935.400.000	18.935.400.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(3.400.000)	(3.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.015.613.033	2.015.613.033
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		665.619.980	665.619.980
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.033.397.311)	(16.586.961.334)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(16.586.961.334)	(9.891.279.224)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>127.999.900.219</b>	<b>140.519.764.669</b>



**Võ Trọng Quý**  
Người lập



**Trần Thị Mỹ Xuân**  
Phụ trách Kế toán



**Phùng Hải Phong**  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.670.986.853	17.583.729.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	15.670.986.853	17.583.729.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16.342.126.652	15.583.049.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(671.139.799)	2.000.679.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.089.072	1.834.318
7. Chi phí tài chính	22		3.116.763.527	2.103.681.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.116.763.527	2.103.681.404
8. Chi phí bán hàng	25	VI.3	164.873.493	160.048.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	6.807.605.799	5.761.039.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.759.293.546)	(6.022.255.391)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	986.562.729	675.331.809
12. Chi phí khác	32	VI.5	2.673.705.160	1.348.758.528
13. Lợi nhuận khác	40		(1.687.142.431)	(673.426.719)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(6.574)	(3.537)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(6.574)	(3.537)

Võ Trọng Quý  
Người lập

Trần Thị Mỹ Xuân  
Phụ trách Kế toán



Phùng Hải Phong  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20.588.960.907	29.697.455.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.758.576.758)	(43.859.455.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.363.263.220)	(3.972.248.326)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.047.303.673)	(1.355.353.248)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(177.800.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.261.980.132	4.038.543.284
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.410.229.583)	(5.285.545.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.093.767.805</b>	<b>(20.736.603.953)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	667.324.309
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.089.072	1.834.318
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.089.072</b>	<b>10.669.158.627</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.375.550.569	27.385.838.073
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.794.254.880)	(19.042.969.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.418.704.311)</b>	<b>8.342.868.253</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(323.847.434)</b>	<b>(1.724.577.073)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.101.210.154</b>	<b>2.825.787.227</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>777.362.720</b>	<b>1.101.210.154</b>

Võ Trọng Quý  
Người lập

Trần Thị Mỹ Xuân  
Phụ trách Kế toán



Phùng Hải Phong  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 03 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi được chuyển đổi và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4300208207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2005, trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 742/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 04 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở Công ty tại số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...); Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng trạm biến thế và đường dây.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**6. Nhân viên**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 54 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 36.813.782.412 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 29.948.912.595 đồng); tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt vốn chủ sở hữu số tiền là 7.420.164.298 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Tổng Công ty và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho các nhà cung cấp. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty sẽ triển khai các kế hoạch kinh doanh về hoàn thiện thủ tục quy hoạch mở rộng mỏ đá Cà Ty, đầu tư thêm dây chuyền nghiền đá để nâng cao sản lượng bình quân của mỏ, mở rộng tệp khách hàng chủ chốt, tiếp thị cung cấp đá cho các dự án, công trình trong địa bàn; xúc tiến tìm đối tác cho thuê mặt bằng Văn phòng Công ty, thực hiện xin phép phá dỡ, san lấp tạo mặt bằng sạch Nhà máy gạch Phong Niên, xây dựng đơn giá hợp tác khai thác mặt bằng hợp lý nhằm tìm kiếm đối tác phù hợp; tập trung quyết liệt quyết toán các công trình có khả năng thu hồi tiền.

Hội Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng cũng như quyết liệt triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh nêu trên đồng thời cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sử dụng vốn, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Từ ngày 14/05/2021, Công ty bị cưỡng chế hóa đơn theo Quyết định số 462/QĐ-CTQNG và Thông báo số 1841/TB-CTQNG của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.398.882	316.048.451
Tiền gửi ngân hàng	775.963.838	785.161.703
<b>Cộng</b>	<b>777.362.720</b>	<b>1.101.210.154</b>

**2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	8.639.163.261	8.639.163.261
Công ty CP Thép Hòa Phát - Dung Quất	4.748.069.812	4.748.069.812
Công ty CP Đầu tư IMG Huế	2.123.876.960	2.123.876.960
Trường Trung Cấp Nghề Kinh Tế Công Nghệ Dung Quất	2.114.825.000	2.114.825.000
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	11.068.054.846	10.644.747.121
<b>Cộng</b>	<b>28.693.989.879</b>	<b>28.270.682.154</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết xem Thuyết minh VII.1)	<b>9.699.719.899</b>	<b>9.699.719.899</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Huy	16.234.000.000	16.234.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	447.051.425	447.051.425
Trả trước cho người bán khác	2.080.962.341	2.270.489.592
<b>Cộng</b>	<b>18.762.013.766</b>	<b>18.951.541.017</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> (Chi tiết xem Thuyết minh VII.1)	<b>447.051.425</b>	<b>447.051.425</b>

**4. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	3.089.725.144	4.329.136.915
Phải thu về cổ phần hóa	1.133.989	1.133.989
Phải thu khác	4.878.638.909	4.180.246.880
- Công trình trạm điện <i>Đông Lâm</i>	1.183.707.531	1.183.707.531
- Công trình mở cát	778.048.105	778.048.105
- Thuế tài nguyên, lãi chậm trả phải thu từ chủ đầu tư công trình <i>Đakring</i>	765.207.639	765.207.639
- Nguyễn Thế Vương	477.889.973	477.889.973
- Phải thu khác	1.673.785.661	975.393.632
<b>Cộng</b>	<b>7.969.498.042</b>	<b>8.510.517.784</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	842.252.108	-
<b>Cộng</b>	<b>842.252.108</b>	<b>-</b>

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	746.684.447	-
Chi phí sửa chữa	54.646.501	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.062.676	-
<b>Cộng</b>	<b>847.393.624</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.617.643.644	5.010.461.203
Chi phí lãi sử dụng vốn	654.278.813	654.278.813
Chi phí bảo hiểm	-	20.842.223
Chi phí sửa chữa	2.699.304.997	3.170.511.112
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.606.239.140	4.895.800.286
<b>Cộng</b>	<b>10.577.466.594</b>	<b>13.751.893.637</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Trường Trung Cấp Nghề Kinh Tế Công Nghệ Dung Quất	2.114.825.000	-	2.114.825.000	-
Công ty CP Licogi 15	229.650.100	-	229.650.100	-
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô	-	-	303.848.457	-
Các đối tượng khác	564.134.783	-	562.998.420	-
<b>Cộng</b>	<b>2.908.609.883</b>	<b>-</b>	<b>2.908.609.883</b>	<b>1.096.496.977</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	864.347.006	-	1.124.975.882	-
Công cụ, dụng cụ	7.462.963	-	25.921.264	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.267.858.127	-	43.473.449.071	-
Thành phẩm	2.314.965.861	-	4.378.568.181	-
<b>Cộng</b>	<b>44.454.633.957</b>	<b>-</b>	<b>49.002.914.398</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số đầu năm	12.322.070.853	27.936.741.402	8.925.835.726	163.295.293	49.347.943.274
Số cuối năm	12.322.070.853	27.936.741.402	8.925.835.726	163.295.293	49.347.943.274
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	9.348.046.816	12.341.737.562	7.599.911.101	163.295.293	29.452.990.772
Khấu hao trong năm	879.565.723	2.515.393.733	648.643.634	-	4.043.603.090
Số cuối năm	10.227.612.539	14.857.131.295	8.248.554.735	163.295.293	33.496.593.862
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	2.974.024.037	15.595.003.840	1.325.924.625	-	19.894.952.502
Số dư cuối năm	2.094.458.314	13.079.610.107	677.280.991	-	15.851.349.412

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.210.673.915 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.120.152.688 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.096.167.220 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 17.772.082.364 đồng).

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thửa 71, tờ bản đồ số 36, diện tích 14.217 m<sup>2</sup> tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Công ty đã dùng thửa đất này để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi (chi tiết tại Thuyết minh V.14).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI QUẢNG NGÃI**  
Số 35 đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong,  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TM&XD Huy Hùng	4.908.460.000	4.908.460.000	4.908.460.000	4.908.460.000
Công ty TNHH Cơ khí & Xây dựng Chiến Thắng	1.775.304.310	1.775.304.310	1.775.304.310	1.775.304.310
Công ty TNHH MTV Đồng Phát Hải	1.647.055.455	1.647.055.455	1.647.055.455	1.647.055.455
Công ty TNHH Thương mại DV & XD Thuận Thành	1.228.604.500	1.228.604.500	1.228.604.500	1.228.604.500
Công ty TNHH MTV Hiền Hồ	1.184.951.957	1.184.951.957	1.184.951.957	1.184.951.957
Các đối tượng khác	26.562.968.014	26.562.968.014	26.745.983.474	26.745.983.474
<b>Cộng</b>	<b>37.307.344.236</b>	<b>37.307.344.236</b>	<b>37.490.359.696</b>	<b>37.490.359.696</b>
	<b>814.999.000</b>	<b>814.999.000</b>	<b>814.999.000</b>	<b>814.999.000</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)				

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thủy Điện Thượng Sơn Tây	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tường	1.648.205.909	1.648.205.909	1.648.205.909	1.648.205.909
Các đối tượng khác	1.703.883.133	1.703.883.133	1.294.906.905	1.294.906.905
<b>Cộng</b>	<b>30.036.089.042</b>	<b>30.036.089.042</b>	<b>26.927.112.814</b>	<b>26.927.112.814</b>
	<b>2.700.000.000</b>	<b>2.700.000.000</b>	-	-
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.569.641.801	1.315.802.953	102.000.000	1.355.838.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.408.602	-	177.800.000	606.208.602
Thuế thu nhập cá nhân	42.133.564	14.161.322	-	27.972.242
Thuế tài nguyên	2.871.310.590	1.457.665.736	303.100.000	1.716.744.854
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	59.233.349	142.228.998	609.637.013	526.641.364
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.902.918.355	1.638.338.556	2.326.312.987	6.590.892.786
<b>Cộng</b>	<b>11.873.646.261</b>	<b>4.568.197.565</b>	<b>3.518.850.000</b>	<b>10.824.298.696</b>

**13. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngán hạn</b>		
Kính phí công đoàn	464.645.016	438.322.602
Bảo hiểm xã hội	6.642.219.570	7.932.089.727
Bảo hiểm thất nghiệp	319.712.131	302.319.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.293.348.360	3.293.348.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.710.877.701	2.088.110.962
- <i>Lãi vay phải trả</i>	-	392.420.725
- <i>Tổng Công ty Licogi - CTCP</i>	1.144.000.000	-
- <i>Phải trả khác</i>	1.566.877.701	1.695.690.237
<b>Cộng</b>	<b>13.430.802.778</b>	<b>14.054.190.984</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>c. Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)</b>	<b>4.497.817.166</b>	<b>3.161.817.166</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>34.317.798.477</b>	<b>34.317.798.477</b>	<b>4.375.550.569</b>	<b>7.046.661.592</b>	<b>36.988.909.500</b>	<b>36.988.909.500</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	22.036.136.483	22.036.136.483	-	5.184.972.592	27.221.109.075	27.221.109.075
- Tổng Công ty Licogi - CTCP (ii)	5.058.350.569	5.058.350.569	4.058.350.569	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân (iii)	7.223.311.425	7.223.311.425	317.200.000	1.861.689.000	8.767.800.425	8.767.800.425
<b>Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.128.000.000</b>	<b>1.128.000.000</b>			<b>1.172.000.000</b>	<b>1.172.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.128.000.000	1.128.000.000			1.172.000.000	1.172.000.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>35.445.798.477</b>	<b>35.445.798.477</b>	<b>4.375.550.569</b>	<b>7.046.661.592</b>	<b>38.160.909.500</b>	<b>38.160.909.500</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>1.128.000.000</b>	<b>1.128.000.000</b>		<b>747.593.288</b>	<b>1.875.593.288</b>	<b>1.875.593.288</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv)	1.128.000.000	1.128.000.000	-	747.593.288	1.875.593.288	1.875.593.288
<b>Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.128.000.000</b>	<b>1.128.000.000</b>			<b>1.172.000.000</b>	<b>1.172.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.128.000.000	1.128.000.000			1.172.000.000	1.172.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>747.593.288</b>	<b>703.593.288</b>	<b>703.593.288</b>
<b>c. Vay và nợ các bên liên quan</b> (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	<b>5.058.350.569</b>	<b>5.058.350.569</b>			<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thẻ chấp, cầm có bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng.

(ii) Hợp đồng hỗ trợ vốn của Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo các hợp đồng sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 18 tháng 03 năm 2014, số tiền hỗ trợ 1.000.000.000 đồng. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được tiền, phí hỗ trợ vốn theo tỷ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng áp dụng cho Tổng Công ty. Khoản hỗ trợ không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 25 tháng 04 năm 2022, số tiền hỗ trợ 2.058.000.000 đồng. Mục đích để trả nợ bảo hiểm để chốt sổ cho cán bộ nhân viên của Công ty. Thời hạn hỗ trợ 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi Chủ đầu tư công trình thủy điện Đakdrinh thanh toán tiền theo khối lượng do Công ty CP Licogi Quảng Ngãi thi công. Phí hỗ trợ vốn CP Licogi Quảng Ngãi thi công. Phí hỗ trợ vốn 7%/năm. Khoản hỗ trợ không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 08 tháng 06 năm 2022, số tiền vay 500.000.000 đồng. Mục đích để trả nợ một phần thuế phải nộp. Thời hạn hỗ trợ 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi Chủ đầu tư công trình thủy điện Đakdrinh thanh toán tiền theo khối lượng do Công ty CP Licogi Quảng Ngãi thi công. Phí hỗ trợ vốn là 7%/năm. Khoản hỗ trợ không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 13 tháng 06 năm 2022, số tiền hỗ trợ 1.500.000.000 đồng. Mục đích để trả nợ lãi vay cơ cấu của Ngân hàng. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc cho đến khi Chủ đầu tư công trình thủy điện Đakdrinh thanh toán tiền theo khối lượng do Công ty CP Licogi Quảng Ngãi thi công. Phí hỗ trợ vốn theo tỷ lệ lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phí hỗ trợ vốn trong năm là 7%/năm. Khoản hỗ trợ không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐĐĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có).

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(9.891.279.224)	11.721.953.789			
Lỗ trong năm trước	-		-	-	-	(6.695.682.110)	(6.695.682.110)			
Số dư đầu năm nay	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(16.586.961.334)	5.026.271.679			
Lỗ trong năm nay	-		-	-	-	(12.446.435.977)	(12.446.435.977)			
Số dư cuối năm nay	18.935.400.000		(3.400.000)	2.015.613.033	665.619.980	(29.033.397.311)	(7.420.164.298)			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.264.000.000	12.264.000.000
Các đối tượng khác	6.668.000.000	6.668.000.000
Cổ phiếu quỹ	3.400.000	3.400.000
<b>Cộng</b>	<b>18.935.400.000</b>	<b>18.935.400.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.893.540	1.893.540
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.893.540	1.893.540
- Cổ phiếu phổ thông	1.893.540	1.893.540
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	340	340
- Cổ phiếu phổ thông	340	340
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.893.200	1.893.200
- Cổ phiếu phổ thông	1.893.200	1.893.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch; Hoạt động sản xuất và kinh doanh đá và Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận nhà máy gạch:	Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch
Bộ phận nhà máy đá:	Hoạt động sản xuất và kinh doanh đá
Bộ phận xây lắp công trình, dịch vụ:	Xây lắp công trình, cho thuê văn phòng



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá VND	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.960.418.597	32.590.599.634	92.669.646.678	-	127.220.664.909
Tài sản không phân bổ					779.235.310
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.960.418.597</b>	<b>32.590.599.634</b>	<b>92.669.646.678</b>	<b>-</b>	<b>127.999.900.219</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	5.179.843.409	6.949.306.655	71.671.693.063	-	83.800.843.127
Nợ phải trả không phân bổ					51.619.221.390
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.179.843.409</b>	<b>6.949.306.655</b>	<b>71.671.693.063</b>	<b>-</b>	<b>135.420.064.517</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:**

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	11.975.645.357	3.695.341.496	-	15.670.986.853
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	-	<b>11.975.645.357</b>	<b>3.695.341.496</b>	-	<b>15.670.986.853</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>					
Giá vốn hàng bán	-	14.160.512.138	2.181.614.514	-	16.342.126.652
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	-	<b>(2.184.866.781)</b>	<b>1.513.726.982</b>	-	<b>(671.139.799)</b>
Chi phí không phân bổ					6.972.479.292
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(7.643.619.091)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.089.072
Chi phí tài chính					3.116.763.527
Lợi nhuận/(lỗ) khác					(1.687.142.431)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(12.446.435.977)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(12.446.435.977)</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2021:**

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	3.765.781.816	36.417.260.281	100.330.123.873	-	140.513.165.970
Tài sản không phân bổ					6.598.699
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.765.781.816</b>	<b>36.417.260.281</b>	<b>100.330.123.873</b>	<b>-</b>	<b>140.519.764.669</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	7.413.781.038	6.568.639.849	67.984.374.546	-	81.966.795.433
Nợ phải trả không phân bổ					53.526.697.557
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.413.781.038</b>	<b>6.568.639.849</b>	<b>67.984.374.546</b>	<b>-</b>	<b>135.493.492.990</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:**

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh gạch	Hoạt động sản xuất, kinh doanh đá	Hoạt động xây lắp công trình, dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.281.818	10.693.335.698	6.618.111.594	-	17.583.729.110
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>272.281.818</b>	<b>10.693.335.698</b>	<b>6.618.111.594</b>	<b>-</b>	<b>17.583.729.110</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>					
Giá vốn hàng bán	397.728.064	10.672.685.169	4.512.635.985	-	15.583.049.218
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>(125.446.246)</b>	<b>20.650.529</b>	<b>2.105.475.609</b>	<b>-</b>	<b>2.000.679.892</b>
Chi phí không phân bổ					5.921.088.197
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(3.920.408.305)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					1.834.318
Chi phí tài chính					2.103.681.404
Lợi nhuận/(lỗ) khác					(673.426.719)
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(6.695.682.110)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>					<b>(6.695.682.110)</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.670.986.853</b>	<b>17.583.729.110</b>
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	11.975.645.357	10.965.617.516
- Doanh thu xây lắp	3.333.250.583	6.302.453.636
- Doanh thu cho thuê văn phòng	362.090.913	315.657.958
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.670.986.853</b>	<b>17.583.729.110</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	14.160.512.138	11.070.413.233
Giá vốn xây lắp	2.181.614.514	4.512.635.985
<b>Cộng</b>	<b>16.342.126.652</b>	<b>15.583.049.218</b>

**3. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.918.332	575.000
Chi phí khác bằng tiền	157.955.161	159.473.418
<b>Cộng</b>	<b>164.873.493</b>	<b>160.048.418</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.284.851.050	2.971.040.373
Chi phí vật liệu quản lý	299.344.133	126.493.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.364.342	135.179.213
Thuế, phí và lệ phí	213.146.448	200.647.372
Dự phòng phải thu khó đòi	1.812.112.906	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.115.153	51.770.265
Chi phí khác bằng tiền	922.671.767	2.275.909.287
<b>Cộng</b>	<b>6.807.605.799</b>	<b>5.761.039.779</b>

**4. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	667.324.309
Thu nhập khác	986.562.729	8.007.500
<b>Cộng</b>	<b>986.562.729</b>	<b>675.331.809</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản cố định	1.037.605.641	-
Các khoản phạt vi phạm thuế và hành chính	671.269.825	504.719.598
Lãi chậm nộp bảo hiểm	355.859.941	530.889.382
Chi phí khác	608.969.753	313.149.548
<b>Cộng</b>	<b>2.673.705.160</b>	<b>1.348.758.528</b>

**6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.372.849.631	5.018.686.951
Các khoản điều chỉnh tăng	5.372.849.631	5.018.686.951
- Chi phí khác	1.983.237.035	1.035.608.980
- Chi phí tiền lương chưa chi hết đến 31/03	2.156.565.124	3.983.077.971
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.233.047.472	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(7.073.586.346)</b>	<b>(1.676.995.159)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.446.435.977)	(6.695.682.110)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.893.200	1.893.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.574)	(3.537)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6.574)	(3.537)

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.125.230.827	2.968.537.917
Chi phí nhân công	4.657.912.632	5.441.381.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.985.306.946	2.457.713.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.365.153	1.514.728.222
Chi phí khác bằng tiền	7.273.150.479	6.914.237.340
<b>Cộng</b>	<b>17.438.966.037</b>	<b>19.296.597.647</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Licogi - CTCP  
Các công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP  
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Cùng hệ thống

**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2022:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>4.058.350.569</b>	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	4.058.350.569	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>9.699.719.899</b>	<b>9.699.719.899</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	8.639.163.261	8.639.163.261
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	199.055.194	199.055.194
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	631.851.344	631.851.344
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15	229.650.100	229.650.100
<b>Phải trả người bán</b>	<b>814.999.000</b>	<b>814.999.000</b>
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	814.999.000	814.999.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2.700.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2	2.700.000.000	-
<b>Lãi vay phải trả</b>	<b>176.252.193</b>	-
Tổng Công ty Licogi - CTCP	176.252.193	-
<b>Phải trả về tiền cổ tức</b>	<b>2.416.588.000</b>	<b>2.416.588.000</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	2.416.588.000	2.416.588.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.081.229.166</b>	<b>745.229.166</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.144.000.000	-
Bà Phan Lan Anh	175.837.001	151.837.001
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	202.294.712	184.294.712
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	105.167.075	90.167.075
Ông Phạm Hồng Thanh	160.029.808	145.029.808
Ông Nguyễn Thanh Hợp	30.000.000	-
Ông Phùng Hải Phong	24.000.000	-
Ông Đặng Quang Thành	15.000.000	-
Bà Đặng Thu Oanh	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Nội	95.950.285	83.950.285
Ông Lê Kim Khanh	101.950.285	89.950.285
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>5.058.350.569</b>	<b>1.000.000.000</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP	5.058.350.569	1.000.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>447.051.425</b>	<b>447.051.425</b>
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	447.051.425	447.051.425

**Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Phụ trách Kế toán, Ban Kiểm soát trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>	<b>126.000.000</b>	<b>114.000.000</b>
Ông Nguyễn Danh Hợp	30.000.000	-
Ông Phùng Hải Phong	24.000.000	-
Ông Đặng Quang Thành	15.000.000	-
Bà Phan Lan Anh	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	18.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	15.000.000	30.000.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và kế toán</b>	<b>713.928.266</b>	<b>528.846.026</b>
Ông Phùng Hải Phong	144.431.677	-
Ông Nguyễn Ngọc Thiên	103.986.043	145.359.826
Ông Tạ Công Nam	136.341.655	107.758.438
Ông Lê Trường Khánh	75.405.477	75.121.295
Ông Nguyễn Văn Hải	72.362.900	79.102.593
Ông Lưu Tấn Trường	7.796.667	23.401.667
Ông Phan Thanh Tân	85.835.840	-
Bà Trần Thị Mỹ Xuân	25.905.798	-
Ông Võ Trọng Quý	61.862.209	98.102.207



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Phụ trách Kế toán, Ban Kiểm soát trong năm (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Ban Kiểm soát	66.000.000	78.000.000
Bà Đặng Thu Oanh	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	-
Ông Phạm Hồng Thanh	15.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	12.000.000	24.000.000
Bà Lê Kim Khanh	12.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>	<b>905.928.266</b>	<b>720.846.026</b>

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

Võ Trọng Quý  
Người lập

Trần Thị Mỹ Xuân  
Phụ trách Kế toán



Phùng Hải Phong  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2023